



ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ



NGUYỄN KIỀU KHÁNH NGỌC

**HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NGOẠI HỐI ĐỔI
VỚI VIỆC VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH
NGHIỆP KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH TẠI
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CHI NHÁNH KHU VỰC 9**

**TÓM TẮT ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP
THẠC SĨ TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG
Mã số: 8340201**

Đà Nẵng – Năm 2025

Công trình được hoàn thành tại
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐHQĐN

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Hoàng Dương Việt Anh

Phản biện 1: PGS.TS Võ Thị Thúy Anh

Phản biện 2: TS. Lê Công Toàn

Đề án được bảo vệ trước Hội đồng chấm Đề án tốt nghiệp thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng họp tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng vào ngày 21 tháng 06 năm 2025

Có thể tìm hiểu đề án tại:

- ☐ Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- ☐ Thư viện trường Đại học Kinh tế, ĐHQĐN

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề án

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, Việt Nam đạt nhiều thành tựu nổi bật. Năm 2024, GDP tăng 7,09% đạt khoảng 476,3 tỷ USD; kim ngạch xuất khẩu đạt 405,5 tỷ USD, tăng 14,3% so với năm trước. Sự tăng trưởng này kéo theo nhu cầu vốn đầu tư lớn từ doanh nghiệp. Ngoài vốn trong nước, các doanh nghiệp ngày càng tìm đến nguồn vay nước ngoài không có bảo lãnh của Chính phủ, chiếm gần 70% tổng dư nợ nước ngoài, tương đương khoảng 3,8 triệu tỷ đồng (37-38% GDP).

Tuy nhiên, điều này đặt ra thách thức cho công tác quản lý ngoại hối, tiềm ẩn rủi ro về thanh khoản và tỷ giá. Để kiểm soát, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư 08/2023/TT-NHNN, quy định điều kiện vay nước ngoài không bảo lãnh. Doanh nghiệp phải sử dụng vốn đúng mục đích, trong phạm vi kinh doanh được phép.

Thông tư không cấm đầu tư vào chứng khoán hay cổ phần, nhưng doanh nghiệp vẫn cần tuân thủ các quy định pháp luật liên quan. Từ thực tiễn trên, việc nghiên cứu, đề xuất giải pháp quản lý ngoại hối tại Ngân hàng Nhà nước khu vực 9 là cần thiết nhằm đảm bảo an toàn tài chính quốc gia và hỗ trợ doanh nghiệp trong giai đoạn phát triển mới.

2. Mục tiêu của đề tài

2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá thực trạng quản lý ngoại hối đối với hoạt động vay và trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) Khu vực 9; phân tích những khó khăn, thách thức và đề xuất giải pháp hoàn thiện hoạt động quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được chính phủ bảo lãnh tại Ngân hàng Nhà nước Khu vực 9.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Phân tích thực trạng: Đánh giá quy trình, thủ tục và chính sách quản lý ngoại hối hiện hành tại Ngân hàng Nhà nước Khu vực 9 liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

Đánh giá tuân thủ: Khảo sát mức độ tuân thủ quy định ngoại hối của doanh nghiệp tại Đà Nẵng khi thực hiện vay, trả nợ nước ngoài.

Xác định khó khăn: Làm rõ các vướng mắc pháp lý, thủ tục hành chính, biến động thị trường và hạn chế năng lực quản lý mà ngân hàng và doanh nghiệp đang đối mặt.

Đề xuất giải pháp: Đưa ra các khuyến nghị nhằm cải tiến quy trình, nâng cao năng lực cán bộ, tăng cường phối hợp cơ

quan liên quan và hỗ trợ doanh nghiệp trong quản lý vốn vay nước ngoài.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề án

Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là quy trình, nghiệp vụ quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh mà Ngân hàng Nhà nước Khu vực 9 có thẩm quyền trực tiếp thực hiện hoặc có thể đề xuất cải tiến.

Phạm vi nghiên cứu:

Phạm vi nội dung: Nghiên cứu tập trung vào liên quan đến quản lý ngoại hối đối với hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh, bao gồm: (i) Quy trình đăng ký, xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài; (ii) Quy trình giám sát thực hiện khoản vay (rút vốn, trả nợ, sử dụng vốn vay); (iii) Công tác báo cáo, thống kê liên quan đến vay nợ nước ngoài; (iv) Việc tuân thủ quy định về điều kiện vay nước ngoài theo Thông tư 08/2023/TT-NHNN; (v) Cơ chế phối hợp giữa NHNN chi nhánh với các cơ quan liên quan tại địa phương trong quản lý dòng vốn vay nước ngoài

Phạm vi không gian: Nghiên cứu được thực hiện tại Ngân hàng Nhà nước Khu vực 9 và các doanh nghiệp vay nợ

nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Phạm vi thời gian: Nghiên cứu thu thập và phân tích số liệu trong giai đoạn 3 năm từ 2022 đến 2024.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu vấn đề đặt ra, đề án vận dụng những phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp, Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp, Phương pháp phân tích tài liệu, Phương pháp thống kê, Phương pháp mô tả, Phương pháp so sánh, Phương pháp tổng hợp và đề xuất giải pháp.

Bố cục của đề án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề án được bố cục thành 3 chương:

- **Chương 1:** Cơ sở lý luận về quản lý ngoại hối đối với hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.
- **Chương 2:** Thực trạng quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh tại Ngân hàng Nhà nước Khu vực 9.
- **Chương 3:** Giải pháp hoàn thiện hoạt động quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp tại Ngân hàng Nhà nước Khu vực 9.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI ĐỐI VỚI VIỆC VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

1.1. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP

1.1.1. Định nghĩa về hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh

Vay nước ngoài là việc tổ chức trong nước nhận tín dụng từ người không cư trú thông qua các hợp đồng hoặc công cụ nợ. Vay không được Chính phủ bảo lãnh là hình thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ với bên cho vay nước ngoài.

1.1.2. Phân loại các hình thức vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh

1.1.2.1. Phân loại theo thời hạn vay

Khoản vay ngắn hạn (đến 1 năm) không cần đăng ký với NHNN nhưng phải báo cáo trực tuyến hàng tháng. Nếu còn dư nợ sau 1 năm, phải đăng ký chuyển sang trung, dài hạn trong 30 ngày. Khoản vay trung, dài hạn (trên 1 năm) phải đăng ký với NHNN trước khi giải ngân và báo cáo định kỳ hàng tháng qua Cổng thông tin quản lý vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh.

1.1.2.2. Phân loại theo mục đích

Vay bổ sung vốn lưu động: Đáp ứng nhu cầu tài chính ngắn hạn, duy trì hoạt động như mua nguyên liệu, trả lương, chi phí vận hành.

Vay mở rộng sản xuất: Tài trợ mở rộng quy mô như mua máy móc, mặt bằng; thường là vay trung, dài hạn.

Vay đầu tư dự án: Gắn với dự án cụ thể, giải ngân theo tiến độ, yêu cầu chứng minh hiệu quả và chịu giám sát.

Vay tái cơ cấu nợ: Giảm chi phí, kéo dài thời hạn hoặc điều chỉnh nợ hiện có để giảm áp lực tài chính.

1.1.3. Mục tiêu quản lý ngoại hối về hoạt động vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh

Quản lý ngoại hối với vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh nhằm bảo đảm an ninh tài chính, ổn định thị trường ngoại hối, hỗ trợ chính sách tiền tệ và nâng cao chất lượng dự báo kinh tế. Đồng thời, giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn quốc tế hiệu quả, an toàn, không chỉ kiểm soát mà còn hỗ trợ hoạt động vay vốn.

1.1.4. Khung pháp lý về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh

- Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ: Nghị định này quy định về hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo

lãnh.

- Thông tư số 12/2022/TT-NHNN ngày 30/9/2022 của Ngân hàng Nhà nước: Thông tư này hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

- Thông tư số 08/2023/TT-NHNN ngày 30/6/2023 của Ngân hàng Nhà nước: Thông tư này quy định về điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh.

1.2. NỘI DUNG QUẢN LÝ NGOẠI HỐI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI

1.2.1. Hoạt động quản lý về tính kịp thời trong xử lý hồ sơ đăng ký khoản vay

Tính kịp thời xử lý hồ sơ vay là tiêu chí quan trọng đánh giá hiệu quả quản lý ngoại hối, phản ánh năng lực xử lý nhanh, chính xác, giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn đúng hạn phục vụ sản xuất kinh doanh.

1.2.2. Hoạt động quản lý về mức độ tuân thủ quy định của doanh nghiệp

Mức độ tuân thủ quy định phản ánh hiệu quả giám sát, hướng dẫn doanh nghiệp và cho thấy cả ý thức chấp hành lẫn chất lượng phổ biến pháp luật của cơ quan quản lý.

1.2.3. Hoạt động quản lý về tính hiệu quả của công tác giám sát sau đăng ký

Tính hiệu quả giám sát sau đăng ký phản ánh năng lực theo dõi, kiểm soát khoản vay của NHNN chi nhánh, giúp phát hiện sớm rủi ro, ngăn chặn vi phạm và đảm bảo an toàn tài chính quốc gia.

1.2.4. Hoạt động quản lý về chất lượng công tác tuyên truyền, hỗ trợ doanh nghiệp

Chất lượng tuyên truyền, hỗ trợ doanh nghiệp đánh giá hiệu quả phổ biến chính sách và hướng dẫn vay nước ngoài, góp phần nâng cao nhận thức, tăng tuân thủ và giảm vi phạm do thiếu hiểu biết.

1.2.5. Hiệu quả của công tác phối hợp với các cơ quan liên quan

Hiệu quả phối hợp với các cơ quan liên quan đánh giá mức độ liên kết giữa NHNN chi nhánh và cơ quan chức năng, giúp quản lý đồng bộ, tránh chồng chéo và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

1.3. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

1.3.1. Tiêu chí về quản lý hồ sơ và thủ tục đăng ký khoản vay

- **Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn (%):** Tính bằng $(\text{Hồ sơ xử lý đúng hạn} / \text{Tổng hồ sơ tiếp nhận}) \times 100$. Thời hạn theo Thông tư 12/2022/TT-NHNN là 15 ngày làm việc từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Thời gian xử lý hồ sơ trung bình (ngày):** Tổng số ngày xử lý chia cho tổng số hồ sơ, phản ánh tốc độ và hiệu quả xử lý, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn kịp thời.

- **Tỷ lệ hồ sơ hoàn chỉnh ngay lần đầu (%):** $(\text{Hồ sơ đạt yêu cầu ngay lần đầu} / \text{Tổng hồ sơ}) \times 100$. Thể hiện chất lượng hướng dẫn của chi nhánh và mức độ hiểu quy định của doanh nghiệp.

- **Mức độ hài lòng của doanh nghiệp:** Đánh giá qua khảo sát thang điểm 1–5, phản ánh cảm nhận về chất lượng quy trình và thủ tục hành chính.

1.3.2. Tiêu chí về công tác cải cách thủ tục hành chính

- **Thời gian xử lý trung bình (ngày):** So sánh trước và sau cải cách để đánh giá mức độ rút ngắn thời gian xử lý thủ tục.

- **Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến (%):** $(\text{Hồ sơ xử lý trực tuyến} / \text{Tổng hồ sơ}) \times 100$, phản ánh mức độ ứng dụng công nghệ trong cải cách hành chính.

1.3.3. Tiêu chí về giám sát và kiểm tra hoạt động vay, trả nợ

- Tỷ lệ hồ sơ được giám sát (%): $(\text{Hồ sơ giám sát} / \text{Hồ sơ đã đăng ký}) \times 100$, phản ánh mức độ bao phủ giám sát sau đăng ký.

- Tỷ lệ doanh nghiệp báo cáo đúng hạn (%): $(\text{Doanh nghiệp báo cáo đúng hạn} / \text{Tổng doanh nghiệp phải báo cáo}) \times 100$, đánh giá mức độ tuân thủ.

Số vụ vi phạm phát hiện: Số tuyệt đối, phản ánh hiệu quả phát hiện vi phạm.

- Tỷ lệ vi phạm được xử lý (%): $(\text{Vi phạm đã xử lý} / \text{Tổng vi phạm}) \times 100$, đánh giá năng lực xử lý của chi nhánh.

1.3.4. Tiêu chí về phối hợp với các cơ quan liên quan

- Số cuộc họp phối hợp: Số tuyệt đối, phản ánh tần suất trao đổi giữa các cơ quan.

- Tỷ lệ vấn đề giải quyết qua phối hợp (%): $(\text{Vấn đề giải quyết} / \text{Tổng vấn đề cần phối hợp}) \times 100$, đánh giá hiệu quả phối hợp.

- Số lượng thông tin trao đổi: Đo bằng số văn bản, báo cáo được chia sẻ giữa các cơ quan.

1.3.5. Tiêu chí về ứng dụng công nghệ và cải tiến quản lý

- Tỷ lệ hồ sơ quản lý qua CNTT (%): $(\text{Hồ sơ quản lý điện tử} / \text{Tổng hồ sơ}) \times 100$, đánh giá mức độ số hóa.

Số ứng dụng công nghệ mới: Số tuyệt đối, phản ánh nỗ lực đổi mới quản lý.

- **Tỷ lệ rút ngắn thời gian nhờ công nghệ (%):** $((\text{Thời gian trước} - \text{sau ứng dụng}) / \text{Thời gian trước}) \times 100$, cho thấy hiệu quả cải tiến quy trình.

1.3.6. Tiêu chí về hiệu quả xử lý vi phạm

- **Số vụ vi phạm đã xử lý:** Số tuyệt đối, phản ánh khối lượng xử lý thực tế.

- **Tỷ lệ vi phạm tái diễn (%):** $(\text{Doanh nghiệp tái phạm} / \text{Doanh nghiệp đã bị xử lý}) \times 100$, đánh giá hiệu quả và tính răn đe.

- **Mức độ hài lòng doanh nghiệp:** Khảo sát thang điểm 1–5, phản ánh cảm nhận về công bằng, minh bạch và hiệu quả xử lý vi phạm.

1.3.7. Tiêu chí về kết quả hoạt động quản lý vay nợ nước ngoài

- **Tỷ lệ doanh nghiệp trả nợ đúng hạn (%):** $(\text{Doanh nghiệp trả nợ đúng hạn} / \text{Tổng doanh nghiệp phải trả nợ}) \times 100$, phản ánh hiệu quả thẩm định và giám sát.

- **Tỷ lệ nợ xấu (%):** $(\text{Dư nợ xấu} / \text{Tổng dư nợ vay nước ngoài}) \times 100$, đánh giá chất lượng khoản vay.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NGOẠI HỐI ĐỐI VỚI VIỆC VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC KHU VỰC 9

2.1. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN ĐÀ NẴNG

2.1.1. Số lượng doanh nghiệp và khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh

Số doanh nghiệp và khoản vay đăng ký mới tăng đều hằng năm, trong khi doanh nghiệp và khoản vay hiện hữu cũng tăng mạnh, với tốc độ tăng bình quân lần lượt 19,87% và 16,78%.

2.1.2. Cơ cấu các khoản vay hiện hữu theo thời hạn

Cơ cấu vay chuyển dịch sang trung, dài hạn, khi tỷ trọng vay ngắn hạn giảm từ 27,75% (2023) còn 18,52% (2024), trong khi vay trung, dài hạn chiếm 72,25% năm 2024.

2.1.3. Cơ cấu các khoản vay theo ngành nghề

Năm 2022, ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng vay nước ngoài lớn nhất tại Đà Nẵng với 650,38 triệu USD (72,74%), tiếp theo là bất động sản 12%, thương mại 9,34%, du lịch - khách sạn 5,10% và nông nghiệp 0,82%. Cơ cấu này phản ánh vai trò và nhu cầu vốn cao của công nghiệp và bất động sản.

2.1.4. Cơ cấu các khoản vay theo loại tiền tệ

Đồng USD và JPY chiếm ưu thế áp đảo trong cơ cấu các khoản vay theo loại tiền tệ. Các đồng tiền khác có tỷ trọng rất nhỏ chiếm trong khoảng từ 0,37 – 1,03%. Điều này phản ánh vị thế của đồng USD và JPY như một đồng tiền chủ đạo trong các giao dịch quốc tế và sự ưu tiên của các doanh nghiệp trong việc sử dụng đồng USD và JPY để giảm thiểu rủi ro tỷ giá.

2.1.5. Cơ cấu các khoản vay theo mục đích sử dụng vốn

Giai đoạn 2022–2024, vay bổ sung vốn lưu động chiếm tỷ trọng cao nhất, tăng từ 491,76 triệu USD lên 705,64 triệu USD nhưng giảm về tỷ trọng từ 55% xuống 47%. Vay đầu tư dự án đứng thứ hai, giữ mức ổn định khoảng 24–25%.

2.1.6. Tỷ lệ hoàn trả nợ đúng hạn

Giai đoạn 2022–2024, nhiều doanh nghiệp tại Đà Nẵng trả nợ vay nước ngoài không đúng hạn, buộc phải đăng ký thay đổi khoản vay với NHNN chi nhánh để gia hạn thời gian và điều chỉnh kế hoạch trả nợ.

2.1.7. Phân tích so sánh hoạt động vay trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp Đà Nẵng với các địa phương khác

Để đánh giá đúng hoạt động vay nợ nước ngoài tại Đà Nẵng, cần so sánh với các trung tâm kinh tế lớn như TP.HCM, Hà Nội và các tỉnh tương đồng như Hải Phòng,

Bình Dương nhằm làm rõ điểm mạnh, điểm yếu và tiềm năng thu hút vốn vay của Đà Nẵng.

2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NGOẠI HỐI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TẠI CHI NHÁNH KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

2.2.1. Thực trạng quản lý hồ sơ và thủ tục đăng ký khoản vay

Chi nhánh đã thực hiện tốt việc xử lý hồ sơ đúng hạn, đạt tỷ lệ 100% trong cả giai đoạn 2022-2024.

2.2.2. Thực trạng công tác cải cách thủ tục hành chính

Trong giai đoạn 2022-2024, Ngân hàng Nhà nước khu vực 9 đã tiến hành một cuộc cải cách mạnh mẽ về thủ tục hành chính, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và hiệu quả cho các doanh nghiệp.

2.2.3. Thực trạng giám sát và kiểm tra hoạt động vay, trả nợ

Chi nhánh thực hiện giám sát hoạt động vay, trả nợ nước ngoài thông qua nhiều hình thức, bao gồm giám sát gián tiếp qua báo cáo định kỳ và kiểm tra trực tiếp tại doanh nghiệp.

2.2.4. Thực trạng phối hợp với các cơ quan liên quan

Chi nhánh đã thiết lập và duy trì mối quan hệ phối hợp với nhiều cơ quan chức năng trên địa bàn, đặc biệt là Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế, Cục Hải quan và Sở Tài chính.

2.2.5. Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý ngoại hối

Chi nhánh đã từng bước hiện đại hóa công tác quản lý ngoại hối thông qua việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quy trình nghiệp vụ.

2.2.6. Thực trạng xử lý vi phạm về quản lý ngoại hối

Giai đoạn 2022–2024, chi nhánh xử lý 68 vụ vi phạm, tỷ lệ tái vi phạm giảm từ 22,22% xuống 11,11%, thời gian xử lý rút ngắn từ 45 còn 30 ngày (giảm 33,33%).

Tỷ lệ doanh nghiệp trả nợ đúng hạn tăng từ 29,17% lên 45,44%, nhưng vẫn thấp. Tỷ lệ nợ xấu giảm từ 6,78% xuống 3,92%, cho thấy chất lượng vay được cải thiện.

2.3. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NGOẠI HỐI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TẠI CHI NHÁNH KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

2.3.1. Yếu tố khách quan

- **Kinh tế vĩ mô & tài chính quốc tế:** Lãi suất USD tăng do chính sách FED, tỷ giá USD/VND biến động, rủi ro tỷ giá

cao; bất ổn địa chính trị ảnh hưởng chuỗi cung ứng và lạm phát.

- **Khung pháp lý:** Thông tư 12/2022 và 08/2023 của NHNN tác động mạnh đến vay nợ nước ngoài.

- **Đặc điểm địa phương:** Đà Nẵng có nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ, FDI thấp, du lịch chịu ảnh hưởng sau COVID-19, ảnh hưởng đến khả năng trả nợ.

2.3.2. Yếu tố chủ quan

- **Năng lực cán bộ:** 60% tự đánh giá đủ năng lực, nhưng nhiều người thiếu kinh nghiệm thực tiễn, kiến thức tài chính và quản lý rủi ro chưa được cập nhật đầy đủ.

- **Ứng dụng CNTT:** Hệ thống quản lý vay đã triển khai nhưng còn hạn chế về ổn định, bảo mật và hạ tầng; kỹ năng CNTT cán bộ chưa đồng đều.

- **Phối hợp:** Trao đổi nội bộ còn chậm, phối hợp bên ngoài thiếu thường xuyên, chưa có cơ chế chia sẻ thông tin hiệu quả.

- **Tuân thủ doanh nghiệp:** 25% doanh nghiệp chậm, báo cáo thiếu hoặc sai; FDI tuân thủ tốt hơn; nhiều đơn vị thiếu cán bộ chuyên trách.

2.4. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NGOẠI HỐI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TẠI CHI NHÁNH KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

2.4.1. Những kết quả đạt được

- **Xử lý hồ sơ đúng hạn:** 100% đúng quy định, thời gian trung bình 7,5 ngày (2022).
- **Giám sát sau đăng ký hiệu quả:** 83% doanh nghiệp báo cáo đúng hạn, 12 cuộc kiểm tra trực tiếp.
- **Ứng dụng CNTT:** Triển khai phần mềm quản lý, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ.
- **Tuyên truyền chính sách:** Tổ chức hội nghị, phát hành Sổ tay hướng dẫn.
- **Phối hợp liên ngành:** Ký quy chế, tổ chức họp với cơ quan chức năng.
- **Tăng tỷ lệ trả nợ đúng hạn:** Đạt 93,94% trong năm 2022.

2.4.2. Hạn chế và nguyên nhân của hạn chế

- **Tỷ lệ hồ sơ hoàn chỉnh lần đầu thấp (69,89% – 2024):** Do quy định thay đổi (TT 08/2023), tuyên truyền hạn chế, năng lực tài chính của doanh nghiệp nhỏ còn yếu.
- **Tỷ lệ trả nợ đúng hạn thấp (45,44% – 2024):** Do COVID-19, biến động tỷ giá, lãi suất USD; thẩm định chưa sâu, doanh nghiệp thiếu chiến lược quản lý rủi ro.
- **Giám sát chưa toàn diện (80% – 2024):** Thiếu nhân lực, chưa có chỉ tiêu đánh giá rủi ro cụ thể; kiểm tra còn hình thức, ít đánh giá hiệu quả sử dụng vốn.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NGOẠI HỐI ĐỐI VỚI VIỆC VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC KHU VỰC 9

3.1. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NGOẠI HỐI ĐỐI VỚI VIỆC VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC KHU VỰC 9

3.1.1. Định hướng hoàn thiện quản lý ngoại hối đối với vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp: Việc quản lý ngoại hối cần:

Tuân thủ nghiêm pháp luật hiện hành (Nghị định 219/2013/NĐ-CP, Thông tư 12/2022/TT-NHNN, 08/2023/TT-NHNN).

Cân bằng giữa hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn và đảm bảo an toàn tài chính quốc gia.

Linh hoạt thích ứng với biến động thị trường tài chính quốc tế.

Tăng cường ứng dụng công nghệ, số hóa quy trình quản lý.

Đẩy mạnh phối hợp liên ngành để nâng cao hiệu quả giám sát và xử lý vi phạm.

3.1.2. Mục tiêu hoàn thiện quản lý ngoại hối:

1. **Mục tiêu tổng quát:** Đảm bảo an toàn tài chính, ổn định thị trường ngoại hối và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn nước ngoài hiệu quả.
2. **Mục tiêu cụ thể đến 2026–2027:**

Thủ tục hành chính: Rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ còn 5 ngày; 80% hồ sơ xử lý trực tuyến; triển khai hệ thống quản lý hồ sơ điện tử kết nối dịch vụ công.

Giám sát: Tăng tỷ lệ doanh nghiệp báo cáo đúng hạn lên 95%; xây dựng hệ thống cảnh báo sớm; xử lý 100% vi phạm kịp thời.

Tuyên truyền – hỗ trợ: Tổ chức ≥ 4 hội thảo/năm; nâng tỷ lệ hài lòng doanh nghiệp lên 90%; triển khai kênh tư vấn 24/7 trong 2025.

Phối hợp liên ngành: Ký quy chế phối hợp với các cơ quan liên quan; thiết lập chia sẻ thông tin theo thời gian thực; tổ chức ≥ 6 cuộc họp liên ngành/năm.

Nguồn nhân lực: 100% cán bộ được đào tạo chuyên sâu; nâng tỷ lệ cán bộ tự đánh giá đủ năng lực lên 85%.

3.2.1. Hoàn thiện quy trình và cơ chế chính sách

Mục tiêu: Rút thời gian xử lý hồ sơ từ 5,3 còn 3 ngày (2026); hồ sơ hoàn chỉnh lần đầu đạt 90%; 100% xử lý trực

tuyển (2027); nâng mức hài lòng DN lên 4,8/5.

Cơ sở: Tỷ lệ hồ sơ hoàn chỉnh còn thấp, quy trình còn rườm rà, DN thiếu thông tin; căn cứ pháp lý: Thông tư 12/2022, 08/2023 và chủ trương chuyển đổi số.

Giải pháp: Chuẩn hóa quy trình một cửa; hướng dẫn rõ ràng; nộp và xử lý hồ sơ trực tuyến; tích hợp Cổng DVC; cảnh báo và báo cáo tự động.

Điều kiện: Cam kết lãnh đạo; đủ nhân sự, ngân sách; phối hợp NHNN TW; đào tạo cán bộ và DN; đánh giá định kỳ.

3.2.2. Tăng cường hiệu quả giám sát và phối hợp

Mục tiêu: Nâng giám sát sau đăng ký lên 100% (2026); DN báo cáo đúng hạn 98%; giảm tái phạm <5%; phối hợp đủ 100% cơ quan liên quan (2025).

Cơ sở: Giám sát chưa toàn diện; thiếu chỉ số rủi ro; phối hợp còn hình thức; căn cứ: Thông tư 12, 08; Nghị định 219/2013; Nghị quyết 02/NQ-CP.

Giải pháp: Phân loại rủi ro; giám sát định kỳ; kiểm tra theo dấu vết; cảnh báo sớm; quy chế phối hợp; tổ liên ngành; ứng dụng CNTT, chia sẻ dữ liệu.

Điều kiện: Bổ sung nhân sự, phần mềm, hạ tầng; đào tạo; phối hợp chặt chẽ; ngân sách vận hành; đánh giá định kỳ.

3.2.3. Phát triển năng lực và truyền thông hỗ trợ doanh nghiệp

Mục tiêu: Nâng nhận thức, năng lực tuân thủ; tăng tỷ lệ hồ sơ hoàn chỉnh lên 90% và DN báo cáo đúng hạn đạt 98% vào năm 2026.

Cơ sở: DN thiếu thông tin, kỹ năng; cán bộ chuyên trách còn ít (32%); căn cứ pháp lý: Nghị định 219, Thông tư 12/2022, Nghị quyết 35/NQ-CP.

Giải pháp: Tập huấn định kỳ, hội thảo; phát hành sổ tay, cẩm nang rủi ro; đối thoại DN 6 tháng/lần; tư vấn trực tuyến, hotline, website chuyên đề.

Điều kiện: Bố trí ngân sách, nhân sự chuyên trách; phối hợp hiệp hội – truyền thông; đa dạng phương thức và có cơ chế đánh giá hiệu quả.

3.2.4. Nâng cao năng lực cán bộ thực hiện công tác quản lý ngoại hối

Mục tiêu: 100% cán bộ được đào tạo chuyên sâu, 85% đủ năng lực xử lý tình huống phức tạp vào 2026; nâng cao kỹ năng CNTT và xây dựng đội ngũ phân tích rủi ro.

Cơ sở: Cán bộ còn thiếu kỹ năng chuyên sâu, kinh nghiệm và kỹ năng công nghệ; căn cứ pháp lý: QĐ 1285, Thông tư 10/2020, NĐ 101/2017.

Giải pháp: Đào tạo 5 module chuyên sâu; cử đi học quốc tế; hỗ trợ học dài hạn; luân chuyển vị trí tích lũy kinh nghiệm.

Điều kiện: Bố trí kinh phí, thời gian hợp lý; có chính sách giữ chân; xây dựng văn hóa học tập – chia sẻ.

3.2.5. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Mục tiêu: Hiện đại hóa quản lý vay, trả nợ nước ngoài bằng nền tảng số hóa, giảm thủ tục, tăng minh bạch, hỗ trợ doanh nghiệp chủ động và nâng hiệu quả giám sát.

Cơ sở: Hiện hệ thống xử lý hồ sơ còn thủ công, gây quá tải và thiếu minh bạch. Căn cứ từ Thông tư 12/2022/TT-NHNN, Nghị quyết 06-NQ/BCSD, Quyết định 942/QĐ-TTg, 749/QĐ-TTg.

Nội dung:

1. Xây dựng **nền tảng trực tuyến một cửa**: đăng ký – báo cáo – tra cứu hồ sơ vay nước ngoài;
2. Ứng dụng **AI và Big Data** trong giám sát, phân tích rủi ro;
3. Triển khai **lưu trữ số, Cloud, Blockchain** đảm bảo an toàn, minh bạch dữ liệu;
4. Hỗ trợ doanh nghiệp qua **chatbot, dashboard, app di động**.

Điều kiện thực hiện:

- Nhân sự chuyên trách công nghệ số, đào tạo kỹ năng phân tích dữ liệu, vận hành hệ thống;
- Đầu tư hạ tầng CNTT, bảo mật – phần mềm phù hợp;
- Hành lang pháp lý rõ ràng, phối hợp liên ngành;

KẾT LUẬN

Đề án "Hoàn thiện hoạt động quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh tại Ngân hàng Nhà nước khu vực 9" đã tiến hành nghiên cứu có hệ thống và toàn diện về cơ sở lý luận, hành lang pháp lý, thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý trong giai đoạn 2022–2024 tại địa bàn Đà Nẵng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp trên địa bàn có xu hướng tăng nhanh về số lượng, quy mô và tính chất phức tạp, thể hiện qua việc số doanh nghiệp vay tăng 43,75% và tổng dư nợ tăng gần 68% chỉ trong 3 năm. Cùng với đó, công tác quản lý ngoại hối tại NHNN Khu vực 9 đã đạt được một số kết quả tích cực: 100% hồ sơ được xử lý đúng hạn, thời gian xử lý rút ngắn, tỷ lệ doanh nghiệp báo cáo đúng hạn tăng lên. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những bất cập như: tỷ lệ hồ sơ hoàn chỉnh lần đầu còn thấp, giám sát chưa toàn diện, tỷ lệ doanh nghiệp trả nợ đúng hạn chưa cao và việc ứng dụng công nghệ còn hạn chế.

Từ thực trạng trên, đề án đề xuất 5 nhóm giải pháp có tính thực tiễn và khả thi cao, bao gồm:

1. **Hoàn thiện quy trình, chính sách quản lý – đơn giản hóa thủ tục, tăng minh bạch;**

2. **Tăng cường giám sát và phối hợp liên ngành** – mở rộng phạm vi kiểm tra, chia sẻ dữ liệu;

3. **Phát triển năng lực và truyền thông hỗ trợ doanh nghiệp** – tổ chức tập huấn, đối thoại, tư vấn trực tuyến;

4. **Nâng cao năng lực cán bộ quản lý ngoại hối** – đào tạo chuyên sâu, xây dựng đội ngũ chuyên gia;

5. **Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số** – phát triển nền tảng trực tuyến, tích hợp AI, Big Data và lưu trữ số hóa.

Những giải pháp này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tại NHNN khu vực 9, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc hiện đại hóa công tác quản lý ngoại hối, đảm bảo an toàn tài chính quốc gia, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn nước ngoài một cách minh bạch, thuận lợi và bền vững.

Với việc kết hợp hài hòa giữa cơ sở lý luận, kinh nghiệm thực tiễn và định hướng đổi mới, đề án đã đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra, đóng góp cả về mặt khoa học lẫn giá trị ứng dụng thực tế, có thể mở rộng áp dụng cho các chi nhánh NHNN khác trên cả nước trong công tác quản lý vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh.